

Số: 11/2025/CV-PGN

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Phụ Gia Nhựa

- Mã chứng khoán: PGN

- Địa chỉ: Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Điện thoại liên hệ: 02113 717108

- Email: trandangcong2082@gmail.com Website: <https://pgn.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước ?

☒ Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại ?

☐ Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2025 tại đường dẫn: <https://pgn.com.vn>.

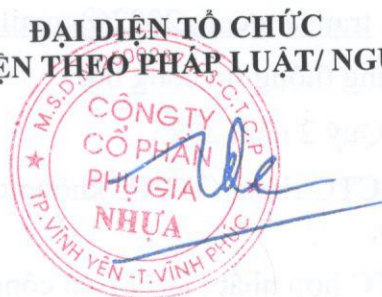
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/ NGƯỜI UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 2.2025

- Văn bản giải trình



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
PHỤ GIA
NHỰA

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
DN: C=VN, E=VINH PHUC,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
PHỤ GIA NHỰA,
OID.0.9.2342.19200300.100,
1.1=15712500287403,
E=SONKK@GMAIL.COM.VN
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2025-07-20 15:46:43
Foxit Reader Version: 9.6.0

Số: 10/2025/CV- PGN

V/v: Giải trình lợi nhuận Quý
2/2025 giảm so với cùng kỳ năm
trước

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào báo cáo tài chính năm Quý 2.2025. Lợi nhuận sau thuế Q2.2025 giảm hơn 10% so với quý 2.2024. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Q2.2025	Q2.2024	Tăng /Giảm	% tăng giảm
Doanh thu	29.048.609.130	55.549.114.706	(26.500.505.576)	(47,71%)
Tỉ suất LN gộp	4,76%	9,93%	(5,17%)	(52,05%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	235.362.204	1.967.044.085	(1.731.681.168)	(88,03%)

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2025 giảm 1.731.681.168 đồng, giảm 88,03% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận Q2/2025 giảm là do:

- Thứ 1: Doanh thu Quý 2/2025 giảm 47,71% so với cùng kỳ năm trước.
- Thứ 2: Tỷ suất lợi nhuận gộp giảm từ 9,93% xuống 4,76% vào quý 2/2025 tương đương mức giảm 52,05% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước của công ty Cổ Phần Phụ Gia Nhựa.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT
- Lưu VT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-29

Tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo Tài Chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý II năm 2025 (từ 01/04/2025 - 30/06/2025).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 - 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Bà Ngô Hoài Thanh
Ông Trần Đăng Công
Ông Trần Đăng Phi
Ông Chu Văn Phương
Ông Trần Tuấn Nghĩa
Ông Đồng Văn Nhất
Ông Đỗ Huy Tuấn

Chủ tịch	
Phó Chủ tịch	
Thành viên	Từ nhiệm từ 14/06/2025
Thành viên	
Thành viên	Từ nhiệm từ 14/06/2025
Thành viên	Bổ nhiệm từ 14/06/2025
Thành viên	Bổ nhiệm từ 14/06/2025

Ban Giám đốc điều hành:

Ông Trần Đăng Công
Bà Dương Thị Hải Hà

Tổng Giám đốc
Giám đốc sản xuất

Kế toán trưởng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 - 23/06/2025 là bà Trần Thị Việt Oanh.

Quyền kế toán trưởng Công ty là Bà Nguyễn Thị Nga từ ngày 23/06/2025.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý II từ 01/04/2025 - 30/06/2025, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đăng Công

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2025	01/01/2025
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.927.108.225	164.583.126.116
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	47.766.459.450	2.916.357.009
Tiền	111		266.265.472	2.915.771.431
Các khoản tương đương tiền	112		47.500.193.978	585.578
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	16.963.135.573	15.401.124.200
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.963.135.573	15.401.124.200
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.964.435.800	67.862.984.534
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	84.416.646.984	67.445.628.088
Trả trước người bán ngắn hạn	132		1.927.600	304.999.200
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	545.861.216	112.357.246
Hàng tồn kho	140		5.846.405.220	78.225.741.689
Hàng tồn kho	141	4.5	5.846.405.220	78.225.741.689
Tài sản ngắn hạn khác	150		386.672.182	176.918.684
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	382.334.196	161.430.496
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.942.251	13.718.190
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.395.735	1.769.998
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.110.110.964	27.655.436.136
Các khoản phải thu dài hạn	210	4.4	257.600.855	401.201.417
Phải thu dài hạn khác	216		257.600.855	401.201.417
Tài sản cố định	220		20.226.170.837	24.610.491.591
TSCĐ hữu hình	221	4.7	18.741.738.501	22.064.344.663
- Nguyên giá	222		31.704.684.296	46.821.896.171
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.962.945.795)	(24.757.551.508)
TSCĐ thuê tài chính	224	4.8	1.484.432.336	2.546.146.928
- Nguyên giá	225		2.812.909.091	4.552.909.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.328.476.755)	(2.006.762.163)
Tài sản dở dang dài hạn	240		745.948.500	745.948.500
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		745.948.500	745.948.500
Đầu tư tài chính dài hạn	250		600.000.000	600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	600.000.000	600.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.280.390.772	1.297.794.628
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	1.280.390.772	1.297.794.628
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		179.037.219.189	192.238.562.252

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý II năm 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2025	01/01/2025
NỢ PHẢI TRẢ	300		70.755.370.056	84.451.618.305
Nợ ngắn hạn	310		70.573.286.156	84.016.298.997
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4,9	24.394.312.308	19.546.583.037
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.773.751	110.745.591
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	1.800.294.961	1.232.912.398
Phải trả người lao động	314		94.828.107	281.662.458
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		292.767.255	932.955.389
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.12	-	1.600.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	39.129.736	46.240.740
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	43.197.204.151	61.219.623.497
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		643.975.887	643.975.887
Nợ dài hạn	330		182.083.900	435.319.308
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.12	-	93.313
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	182.083.900	435.225.995
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.281.849.133	107.786.943.947
Vốn chủ sở hữu	410	4.14	108.281.849.133	107.786.943.947
Vốn góp chủ sở hữu	411		94.648.590.000	94.648.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		94.648.590.000	94.648.590.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(134.050.000)	(134.050.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.787.063.739	6.787.063.739
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.980.245.394	6.485.340.208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		6.485.340.208	5.729.956.254
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		494.905.186	755.383.954
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		179.037.219.189	192.238.562.252

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.15	29.048.609.130	55.549.114.706	68.729.806.313	93.981.054.864
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29.048.609.130	55.549.114.706	68.729.806.313	93.981.054.864
Giá vốn hàng bán	11	4.16	27.666.126.640	50.035.312.110	67.209.728.538	85.378.130.956
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		1.382.482.490	5.513.802.596	1.520.077.775	8.602.923.908
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.17	518.874.980	220.790.455	691.158.854	458.422.833
Chi phí tài chính	22	4.18	1.171.868.221	1.584.509.039	2.229.424.102	3.199.040.768
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.171.868.221	1.584.509.039	2.229.424.102	3.195.102.504
Chi phí bán hàng	25	4.19	-	205.004.657	7.245.090	408.165.052
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.19	556.781.966	1.159.196.500	1.100.761.753	1.904.755.484
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		172.707.283	2.785.882.855	(1.126.194.316)	3.549.385.437
Thu nhập khác	31	4.20	500.003.043	-	3.423.476.162	-
Chi phí khác	32	4.21	285.927.806	260.466.875	1.390.093.186	260.466.875
Lợi nhuận khác	40		214.075.237	(260.466.875)	2.033.382.976	(260.466.875)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		386.782.520	2.525.415.980	907.188.660	3.288.918.562
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		151.420.316	558.371.895	412.283.474	854.248.958

Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	235.362.204	1.967.044.085	494.905.186	2.434.669.604
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	4.22	208	52	257

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu


Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Đăng Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		907.188.660	3.288.918.562
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.458.251.152	2.201.521.943
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.447.734.344)	(424.396.094)
- Chi phí lãi vay	06		2.229.424.102	3.195.102.504
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.147.129.570	8.261.146.915
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.750.268.630)	6.894.640.488
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		72.379.336.469	(6.225.798.805)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.238.150.262	(4.580.981.661)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(203.499.844)	(137.931.997)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.111.456.847)	(2.858.917.923)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.757.824.334)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61.699.390.980	(405.667.317)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(370.284.129)	(40.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.100.909.091	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.082.925.346)	(893.689.041)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		520.913.973	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh
Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2025

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.100.909.091	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.082.925.346)	(893.689.041)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	520.913.973	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	4.429	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	257.654.884	94.050.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.426.272.902	(839.638.465)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền thu từ đi vay	33	55.360.454.321	69.828.738.328
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(73.299.598.912)	(67.866.077.192)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(336.416.850)	(476.138.850)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.275.561.441)	1.486.522.286
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	44.850.102.441	241.216.504
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.916.357.009	5.680.905.186
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47.766.459.450	5.922.121.690

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Nga


Nguyễn Thị Nga


TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 10 ngày 11/03/2024. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 94.648.590.000 đồng, chia thành 9.464.859 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại TDP Minh Quyết, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đăng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

Số lượng nhân viên Công ty tại 30/06/2025 là : 12 người

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Quý II năm 2025 gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính Quý II năm 2025 ngày được lập cho giai đoạn từ 01/04/2025 - 30/06/2025.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	10

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.11. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các

bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	240.488.508	2.867.266.105
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.776.964	48.505.326
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 tháng	47.500.193.978	585.578
Cộng	47.766.459.450	2.916.357.009

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
-Ngắn hạn	16.963.135.573		15.401.124.200	
+ Tiền gửi có kỳ hạn	16.963.135.573		15.401.124.200	
-Dài hạn	600.000.000		600.000.000	
+ Các khoản trái phiếu (**)	600.000.000		600.000.000	
	17.563.135.573		16.001.124.200	

() Khoản đầu tư dài hạn**

Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng:

Năm 2020 với số lượng trái phiếu sở hữu là 3.000 trái phiếu tại ngày 30/07/2020, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 30/07/2020, ngày đáo hạn: 30/07/2030.

Năm 2023 với số lượng trái phiếu sở hữu là 3.000 trái phiếu tại ngày 20/07/2023, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1,3%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 20/07/2023, ngày đáo hạn: 20/07/2033.

Tại thời điểm 30/06/2025, các trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

4.3 Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: Đồng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
Trần Đặng Công	36.925.820.000	-
Ngô Hoài Thanh	4.000.000.000	-
Trần Đặng Phi	3.000.000.000	-
Nguyễn Quốc Bình	6.971.460.000	-
Chu Văn Phương	26.582.160.000	-
Nguyễn Trọng Cường	793.740.000	-
Trần Tuấn Nghĩa	1.101.130.000	-
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	4.842.320.000	-
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	32.400.000	84.564.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	14.500.294.713
Công ty cổ phần An Tiến Industries	-	2.089.670.400
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Minh Dương	-	1.911.360.000
Công ty Cổ phần công nghệ Biển Đông	72.816.000	2.615.712.000
Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa Vĩnh Phúc	93.936.984	45.367.272.200
Các khoản phải thu khách hàng khác	864.000	876.754.775
Cộng	84.416.646.984	67.445.628.088
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 5.4)	76.483.830.000	14.584.858.713

4.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	545.861.216	112.357.246
Lãi dư thu	545.861.216	112.357.246
	-	-
Dài hạn	257.600.855	401.201.417
Phải thu khác	73.432.055	102.192.617
Ký cược, ký quỹ	184.168.800	299.008.800
	803.462.071	513.558.6637

4.5 Hàng tồn kho

	30/06/2025	Đơn vị tính: Đồng 01/01/2025
Nguyên vật liệu	3.939.159.108	40.657.734.186
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	1.907.246.112	37.568.007.503
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Hàng hóa	-	-
Cộng	5.846.405.220	78.225.741.689

4.6 Chi phí trả trước

	30/06/2025	Đơn vị tính: Đồng 01/01/2025
Ngắn hạn	382.334.196	161.430.496
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	1.958.731
Chi phí mua bảo hiểm	102.028.401	102.741.316
Các khoản khác	280.305.795	56.730.449
Dài hạn	1.280.390.772	1.297.794.628
Chi phí đền bù xây dựng	1.076.771.911	1.092.843.133
Các khoản khác	203.618.861	204.951.495
	1.662.724.968	1.459.225.124

4.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải TD	Cộng
Nguyên giá				
01/01/2025	20.320.214.327	22.461.010.935	4.040.670.909	46.821.896.171
- Tăng tài sản trong kỳ		285.624.000		285.624.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		1.740.000.000		1.740.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		(9.926.323.148)	(727.752.727)	(10.654.075.875)
- Góp vốn bằng TSCĐ		(6.488.760.000)		(6.488.760.000)
30/06/2025	20.320.214.327	8.071.551.787	3.312.918.182	31.704.684.296
Hao mòn lũy kế				
01/01/2025	5.832.053.075	17.546.856.738	1.378.641.695	24.757.551.508
- Số khấu hao trong kỳ	419.381.904	603.093.476	188.893.568	1.211.368.948
- Khấu hao chuyển từ		925.167.612		925.167.612

TSCĐ thuê tài chính khi mua lại				
- Góp vốn bằng TSCĐ		(3.931.490.908)		(3.931.490.908)
- Thanh lý, nhượng bán		(9.456.005.742)	(543.645.623)	(9.999.651.365)
30/06/2025	6.251.434.979	5.687.621.176	1.023.889.640	12.962.945.795
Giá trị còn lại				
01/01/2025	14.488.161.252	3.112.071.574	2.662.029.214	22.064.344.663
30/06/2025	14.068.779.348	2.383.930.611	2.289.028.542	18.741.738.501

Tại ngày 30/06/2025: Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.312.049.779 đồng.

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: Đồng	
	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
01/01/2025	4.552.909.091	4.552.909.091
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.740.000.000)	(1.740.000.000)
30/06/2025	2.812.909.091	2.812.909.091
Giá trị hao mòn		
01/01/2025	2.006.762.163	2.006.762.163
Số khấu hao tăng trong kỳ	246.882.204	246.882.204
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(925.167.612)	(925.167.612)
30/06/2025	1.328.476.755	1.328.476.755
Giá trị còn lại		
01/01/2025	2.546.146.928	2.546.146.928
30/06/2025	1.484.432.336	1.484.432.336

4.9 Phải trả người bán

	30/06/2025		01/01/2025		Đơn vị tính: Đồng
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Các khoản phải trả người bán	24.394.312.308	24.394.312.308	19.546.583.037	19.546.583.037	
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	7.287.780.000	7.287.780.000	1.016.766.046	1.016.766.046	
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	13.238.521.980	13.238.521.980	13.238.521.980	13.238.521.980	
Công ty TNHH Khoa Học kỹ Thuật công Nghiệp sun beam Việt Nam	439.500.000	439.500.000	639.500.000	639.500.000	
Công ty TNHH CEN Việt Nam	1.122.940.000	1.122.940.000	1.172.940.000	1.172.940.000	
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Trung Sơn	-	-	925.010.000	925.010.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ BÌNH TAKARA	1.551.822.000	1.551.822.000	-	-	
Đối tượng khác	753.748.328	753.748.328	2.553.845.011	2.553.845.011	

Phải trả người bán là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số 5.4)

20.526.301.980 20.526.301.980 14.255.288.026 14.255.288.026

4.10 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025
Phải nộp	1.232.538.135	725.944.692	158.187.866	1.800.294.961
Thuế GTGT phải nộp	-	148.383	148.383	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.104.439.016	412.283.474	-	1.516.722.490
Tiền thuê đất	128.473.382	256.946.764	128.473.382	256.946.764
Thuế nhà đất	-	13.381.236	-	13.381.236

Thuế thu nhập cá nhân	(374.263)	40.184.835	26.566.101	13.244.471
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phải thu	(1.395.735)	-	-	(1.395.735)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước	(1.395.735)	-	-	(1.395.735)

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2025
Vay và nợ ngắn hạn				
Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (01)	61.219.623.497	55.613.596.416	73.636.015.762	43.197.204.151
Vay ngắn hạn TPBANK - Hội sở chính (02)	60.177.650.797	55.360.454.321	72.860.598.912	42.677.506.206
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (03)	24.184.970.872	18.980.403.711	34.263.918.987	8.901.455.596
Ông Trần Đăng Công (04)	9.134.120.000	5.791.000.000	9.134.120.000	5.791.000.000
Vay ngắn hạn MBANK - Mỹ Đình (05)	11.449.372.400	10.395.290.000	11.851.372.400	9.993.290.000
Vay ngắn hạn Shinhan (06)	-	2.202.000.000	2.202.000.000	-
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP phát triển HDBank - TP HCM (7)	844.202.525	844.202.525	844.202.525	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thời hạn dưới 1 năm)	8.599.485.000	8.599.292.750	8.599.485.000	8.599.292.750
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (08)	5.965.500.000	9.392.467.860	5.965.500.000	9.392.467.860
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (09)	1.041.972.700	253.142.095	775.416.850	519.697.945
	439.000.000		439.000.000	-
	602.972.700	253.142.095	336.416.850	519.697.945

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh
Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2025

Vay dài hạn	435.225.995	-	253.142.095	182.083.900
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (10)	435.225.995		253.142.095	182.083.900
Tổng cộng	61.654.849.492	55.613.596.416	73.889.157.857	43.379.288.051

4.12 Doanh thu chưa thực hiện được

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	-	1.600.000
Doanh thu cho thuê kho	-	1.600.000
Dài hạn	-	93.313
Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	-	93.313
	-	1.693.313

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	39.129.736	46.240.740
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	39.129.736	46.240.740

4.14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Thặng dư vốn	Tổng cộng
01/01/2024	84.509.400.000	6.316.984.134	16.339.225.859	(134.050.000)	107.031.559.993
Lãi trong năm			755.383.954		755.383.954
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		470.079.605	(470.079.605)	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	10.139.190.000		(10.139.190.000)		
31/12/2024	94.648.590.000	6.787.063.739	6.485.340.208	(134.050.000)	107.786.943.947

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh
Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2025

01/01/2025	94.648.590.000	6.787.063.739	6.485.340.208	(134.050.000)	107.786.943.947
Lãi trong năm			494.905.186		494.905.186
30/06/2025	94.648.590.000	6.787.063.739	6.980.245.394	(134.050.000)	108.281.849.133

b. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	94.648.590.000	94.648.590.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	94.648.590.000	94.648.590.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.464.859	9.464.859
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.464.859	9.464.859
+ Cổ phiếu phổ thông	9.464.859	9.464.859
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.464.859	9.464.859
+ Cổ phiếu phổ thông	9.464.859	9.464.859
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Doanh thu	29.048.609.130	55.549.114.706	68.268.866.313	93.981.054.864
Doanh thu bán hàng	28.587.669.130	54.870.324.706	67.603.606.313	92.724.764.864
Doanh thu cung cấp dịch vụ	460.940.000	678.790.000	665.260.000	1.256.290.000
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 5.4)	5.051.370.000	41.203.145.902	7.120.657.500	62.848.870.902

4.16 Giá vốn hàng bán

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	27.666.126.640	50.035.312.110	67.209.728.538	85.378.130.956
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.575.178.153	49.832.227.279	66.953.902.609	84.970.051.829
	90.948.487	203.084.831	255.825.929	408.079.127

4.17 Doanh thu tài chính

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	518.874.980	211.854.076	691.158.854	424.396.094

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2025

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	8.936.379	34.026.739
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-

4.18 Chi phí tài chính

	518.874.980	220.790.455	691.158.854	458.422.833
--	-------------	-------------	-------------	-------------

Đơn vị tính: Đồng

Quý II
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.171.868.221	1.584.509.039	2.229.424.102	3.195.102.504
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	3.938.264
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-

4.19 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	1.171.868.221	1.584.509.039	2.229.424.102	3.199.040.768
--	---------------	---------------	---------------	---------------

Đơn vị tính: Đồng

Quý II
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý	556.781.966	1.159.196.500	1.100.761.753	1.904.755.484
Chi phí nhân viên quản lý	121.606.912	322.525.627	271.162.341	657.483.208
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.680.382	6.501.786	3.547.920	14.691.168
Chi phí khấu hao TSCĐ	109.151.610	109.151.610	218.303.220	219.190.159
Thuế, phí, lệ phí	19.090.696	23.971.978	45.199.583	53.161.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.011.488	222.513.437	364.991.571	354.604.686
Chi phí quản lý khác	45.804.626	41.641.224	148.992.947	104.206.444
Chi phí không tính thuế TNDN	23.436.252	432.890.838	48.564.171	501.418.124

Các khoản chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên	-	205.004.657	7.245.090
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	56.248.335	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	555.556	358.423
Chi phí khác	-	146.371.432	5.916.667
4.20 Thu nhập khác	-	1.829.334	970.000
			8.731.254

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay
Thanh lý, nhượng bán tài sản	500.000.000	-	3.411.000.000
Thu nhập từ đầu tư vào công ty con			12.473.118
Thu nhập khác	3.043	-	3.044
4.21 Chi phí khác	500.003.043	-	3.423.476.162

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	184.107.104	-	654.424.510
Các khoản phạt	101.820.701	250.100.848	101.820.701
Chi phí Khấu hao TSCĐ trong thời gian bảo dưỡng TSCĐ		-	229.369.923
Các khoản chi phí khác	1	10.366.027	404.478.052
			10.366.027
	285.927.806	260.466.875	1.390.093.186
			260.466.875

4.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Đơn vị tính: Đồng			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế TNDN	235.362.204	1.967.044.085	494.905.186	2.434.669.604
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.464.859	9.464.859	9.464.859	9.464.859
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	25	208	52	257
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP)				

4.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Đơn vị tính: Đồng			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.326.785.785	27.154.691.753	64.279.036.027	74.716.661.847
- Chi phí nhân công	309.548.714	1.246.435.836	740.990.073	2.637.912.915
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	615.834.458	1.100.595.280	1.458.251.152	2.201.521.943
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	255.102.184	392.965.455	416.107.821	700.472.797
- Chi phí bằng tiền	257.190.294	334.516.967	494.862.780	969.941.933
	29.764.461.435	30.229.205.291	67.389.247.853	81.226.511.435

5. Thông tin khác

5.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Mua tài sản bằng cách nhận nợ các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Tiền thu từ vay theo kế ước thông thường	55.360.454.321	69.828.738.328
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	73.299.598.912	67.866.077.192

5.2 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý II năm 2025 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là giám đốc kinh doanh của công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát.
2	Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long.
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát.
4	Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Tổng giám đốc của Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong.
5	Ông Trần Đặng Công	Tổng Giám đốc
6	Ông Chu Văn Phương	Thành viên HĐQT

5.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lương ban giám đốc	108.129.956	153.304.771	195.171.035	288.565.944
Ông Trần Đặng Công	55.613.200	48.066.357	99.990.946	93.786.967
Ông Nguyễn Trọng Cường		49.278.000		93.276.640
Bà Dương Thị Hải Hà	52.516.756	55.960.414	95.180.089	101.502.337

5.4 Giao dịch với các bên liên quan

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Doanh thu với các bên liên quan	5.051.370.000	41.203.145.902	7.120.657.500	62.848.870.902
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	4.935.670.000	30.948.014.376	5.511.982.500	43.140.889.376
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	115.700.000	506.800.000	297.700.000	961.600.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	9.748.331.526	1.310.975.000	18.746.381.526
Mua hàng từ các bên liên quan	11.988.200.000	22.420.905.000	38.702.689.500	45.042.321.000
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	11.988.200.000	5.584.405.000	24.158.489.500	12.980.031.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	-	-	-	89.390.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	16.836.500.000	14.544.200.000	31.522.400.000
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	-	-	-	450.500.000
Vay bên liên quan	-	4.650.000.000	2.202.000.000	4.650.000.000
Ông Trần Đăng Công	-	3.050.000.000	2.202.000.000	3.050.000.000
Ông Chu Văn Phương	-	1.600.000.000	-	1.600.000.000
Trả gốc vay bên liên quan	-	1.600.000.000	2.202.000.000	1.600.000.000
Ông Trần Đăng Công	-	-	2.202.000.000	-
Ông Chu Văn Phương	-	1.600.000.000	-	1.600.000.000
Lãi vay đã trả bên liên quan	317.965.589	65.201.222	547.010.863	65.201.222
Ông Trần Đăng Công	317.965.589	26.785.778	317.965.589	26.785.778
Ông Chu Văn Phương	-	38.415.444	229.045.274	38.415.444

Số dư với các bên liên quan	30/06/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng	76.483.830.000	14.584.858.713
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	4.842.320.000	
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	32.400.000	84.564.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	14.500.294.713
Trần Đặng Công	36.925.820.000	-
Ngô Hoài Thanh	4.000.000.000	-
Trần Đăng Phi	3.000.000.000	-
Chu Văn Phương	26.582.160.000	-
Trần Tuấn Nghĩa	1.101.130.000	-
Phải trả người bán	20.526.301.980	14.255.288.026
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	7.287.780.000	1.016.766.046
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	13.238.521.980	13.238.521.980

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 của Công ty tự lập.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Nga


Nguyễn Thị Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công